SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

CẬP NHẬT THÔNG TIN CỔ PHIẾU THÀNH PHẦN CỦA CHỈ SỐ VN50 GROWTH

Kỳ tháng 10/2026

Stt	Mã cổ phiếu	Tên Công ty	Khối lượng lưu hành tính chỉ số	Tỷ lệ free-float làm tròn (%)	Giới hạn tỷ trọng vốn hóa (%)	Giới hạn trọng số của cổ phiếu (%)	Ghi chú
1	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	5,804,421,957	85%	58.14%	85.00%	
2	BID	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7,778,229,473	6%	58.14%	90.00%	
3	CII	CTCP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TPHCM	671,985,291	95%	100.00%	100.00%	
4	CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7,766,944,637	15%	58.14%	100.00%	
5	DIG	Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây Dựng	844,192,763	100%	100.00%	100.00%	
6	DXG	CTCP Bluemarq Group	1,268,104,965	75%	100.00%	85.00%	
7	EIB	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1,862,720,607	80%	58.14%	85.00%	
8	FPT	CTCP FPT	1,885,727,648	85%	100.00%	85.00%	
9	FRT	CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	178,815,054	55%	100.00%	100.00%	
10	GEX	CTCP Tập đoàn GELEX	1,308,471,358	70%	100.00%	100.00%	
11	GMD	CTCP Gemadept	649,337,392	95%	100.00%	85.00%	
12	HCM	CTCP Chứng khoán TPHCM	1,371,945,838	55%	58.14%	100.00%	
13	HDB	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	6,506,859,219	80%	58.14%	90.00%	
14	HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	8,442,964,520	60%	100.00%	100.00%	
15	KBC	Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc – CTCP	941,754,759	65%	100.00%	100.00%	
16	KDH	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	1,234,436,388	60%	100.00%	100.00%	
17	LPB	Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	2,987,282,100	85%	58.14%	100.00%	
18	MBB	Ngân hàng TMCP Quân Đội	10,068,749,885	50%	58.14%	85.00%	
19	MCH	CTCP Hàng tiêu dùng Masan	1,307,404,949	20%	100.00%	85.00%	
20	MSB	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	3,744,000,000	65%	58.14%	85.00%	
21	MSN	CTCP Tập đoàn Masan	1,460,374,611	60%	100.00%	100.00%	
22	MWG	CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động	1,475,694,086	75%	100.00%	100.00%	
23	NAB	Ngân hàng TMCP Nam Á	2,058,822,282	85%	58.14%	85.00%	
24	NLG	CTCP Đầu tư Nam Long	485,097,383	80%	100.00%	85.00%	
25	NVL	CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	3,202,757,296	70%	100.00%	100.00%	
26	PDR	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	997,809,379	60%	100.00%	85.00%	
27	PNJ	CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	511,721,959	80%	100.00%	90.00%	
28	REE	CTCP Cơ Điện Lạnh	623,399,036	35%	100.00%	85.00%	
29	SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	5,053,074,221	75%	58.14%	85.00%	
30	SSB	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	3,428,800,000	55%	58.14%	85.00%	
31	SSI	CTCP Chứng khoán SSI	3,001,302,333	70%	58.14%	100.00%	
32	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	1,885,215,716	95%	58.14%	85.00%	
33	TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	10,629,360,621	55%	58.14%	85.00%	
34	TCH	CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	1,003,312,808	60%	100.00%	100.00%	
35	TCX	CTCP Chứng khoán Kỹ Thương	3,329,339,823	15%	58.14%	85.00%	
36	TPB	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3,190,134,896	50%	58.14%	85.00%	
37	VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8,355,675,094	11%	58.14%	85.00%	
38	VCI	CTCP Chứng khoán Vietcap	1,152,231,925	75%	58.14%	100.00%	
39	VCK	CTCP Chứng khoán VPS	2,434,919,704	25%	58.14%	85.00%	
40	VHM	CTCP Vinhomes	8,214,824,008	30%	100.00%	100.00%	
41	VIB	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3,735,386,252	60%	58.14%	85.00%	
42	VIC	Tập đoàn Vingroup – CTCP	7,762,186,429	35%	24.91%	100.00%	
43	VIX	CTCP Chứng khoán VIX	2,572,788,533	100%	58.14%	100.00%	
44	VJC	CTCP Hàng không Vietjet	769,092,961	50%	100.00%	95.00%	
45	VND	CTCP Chứng khoán VNDIRECT	1,522,299,908	75%	58.14%	100.00%	
46	VNM	CTCP Sữa Việt Nam	2,089,955,445	40%	100.00%	95.00%	
47	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	10,000,000,000	55%	58.14%	100.00%	
48	VPL	CTCP Vinpearl	1,793,300,377	14%	100.00%	100.00%	
49	VPX	CTCP Chứng khoán VPBANK	1,875,000,000	20%	58.14%	85.00%	
50	VRE	CTCP Vincom Retail	2,272,318,410	40%	100.00%	100.00%	

Danh mục cổ phiếu dự phòng chỉ số VN50 GROWTH

Stt	Cổ phiếu	Tên Công ty	Khối lượng lưu hành tính chỉ số	Tỷ lệ free-float làm tròn (%)
1	EVF	Công ty Tài chính tổng hợp Cổ phần Điện lực	760,565,802	95%
2	HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	1,267,399,283	55%
3	VPI	CTCP Phát triển Bất động sản Văn Phú	352,054,374	40%
4	OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông	3,062,510,126	35%
5	GEE	CTCP Điện lực Gelex	640,499,211	14%
6	VSC	CTCP Container Việt Nam	374,370,362	95%
7	VCG	Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	698,176,245	55%
8	BSR	CTCP – Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	5,007,299,686	8%
9	GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	2,412,949,756	5%
10	POW	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP	3,067,845,688	20%